

Bản án số: 107/2020/HNGĐ- ST

Ngày: 29/9/2020

“V/v ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MINH HOÁ, TỈNH QUẢNG BÌNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quốc Hoàn

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông: Lê Minh Toàn

Ông: Đinh Minh Tăng

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Hà – Thư ký Toà án nhân dân huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.

***- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*** bà Đinh Thị Thanh Nga – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Minh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2020/TLST - HNGĐ ngày 16/3/2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/8/2020 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị Đ Th Qu L – sinh năm 1979

Trú tại: Tiểu khu 9, thị trấn Qu Đ, huyện M H, tỉnh Qu B. Có mặt.

***- Bị đơn:*** Anh Tr X V – sinh năm 1977

Trú tại: Tiểu khu 9, thị trấn Qu Đ, huyện M H, tỉnh Qu B. Có mặt.

***- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Ngân hàng C huyện M H, tỉnh Qu B

Đại diện là theo ủy quyền: ông H H D – Phó giám đốc

Địa chỉ: Tiểu khu 1, thị trấn Qu Đ, huyện M H, tỉnh Qu B. Có mặt.

2. Ngân hàng N huyện M H, tỉnh Qu B

Đại diện theo ủy quyền: ông T A L – Phó giám đốc

Địa chỉ: Tiểu khu 7, thị trấn Qu Đ, huyện M H, tỉnh Qu B. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 06/3/2020 và bản tự khai ngày 06/5/2020 của nguyên đơn Đ Th Qu L trình bày giữa chị và anh Tr X V đã đăng ký kết hôn ngày 02/8/1999 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Qu Đ, huyện M H, tỉnh Qu B trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc và đã sinh được 02 người con. Sau đó hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau gây mất đoàn kết gia đình, hiện nay tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy chị L làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh V.

Con chung của vợ chồng: Hai vợ chồng có 02 người con chung là cháu Tr Qu H, sinh ngày 14/12/1999 và cháu Tr N Th L sinh ngày 17/7/2007. Cháu H đã trưởng thành và lập gia đình riêng. Sau khi ly hôn nguyên vọng của chị L là được nuôi dưỡng cháu L và yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Tài sản chung và các khoản vay chung: Chị L kê khai tài sản chung: 01 ngôi nhà xây cấp 4 diện tích 100m<sup>2</sup>, 01 máy lọc nước trị giá 1 triệu đồng, 01 tủ lạnh trị giá 1 triệu đồng, 01 máy nóng lạnh trị giá 1 triệu đồng, 01 máy giặt trị giá 1,5 triệu đồng, 01 tivi trị giá 6 triệu đồng, 02 chiếc xe máy 01 chiếc đứng tên chị L trị giá 15 triệu đồng, 01 chiếc đứng tên anh V trị giá 10 triệu đồng, 02 tủ buồng, 01 tủ ly tổng trị giá 5 triệu đồng và một số máy móc đi làm công trình xây dựng trị giá 5 triệu đồng. Và một thửa đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Khoản vay chung: Vay ngân hàng N huyện M H 100 triệu đồng, vay ngân hàng C huyện M H 120 triệu đồng. Vay cá nhân: H Th U 20 triệu đồng, Tr Th H 30 triệu đồng, Đ Qu T 15 triệu đồng, chị Đ Th Th H 15 triệu đồng.

Chị L yêu cầu tài sản chia đôi và khoản vay chung mỗi người có trách nhiệm trả một nửa.

Tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay anh V trình bày: Quá trình tìm hiểu để đi đến kết hôn anh nhất trí như ý kiến trình bày của chị L. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn mối quan hệ được nữa nên anh cũng nhất trí ly hôn. Giữa anh và chị L có 02 người con chung là cháu Tr Qu H, sinh ngày 14/12/1999 và cháu Tr N Th L sinh ngày 17/7/2007. Cháu H đã trưởng thành và lập gia đình riêng, nếu ly hôn anh V cũng có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu L và yêu cầu chị L cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Tài sản chung: anh V nhất trí hai vợ chồng có các tài sản chung như chị L kê khai nếu ly hôn anh V có nguyện vọng giao các tài sản chung lại cho các con sử dụng và quản lý.

Khoản vay chung: Vay ngân hàng N huyện M H 100 triệu đồng, vay ngân hàng C huyện M H 120 triệu đồng. Về các khoản cá nhân chị L kê khai anh V không biết anh V không vay các khoản vay cá nhân như ý kiến chị L. Nếu ly hôn hai vợ chồng có nghĩa vụ trả các khoản vay cho ngân hàng

Phần trình bày của đại diện ngân hàng C huyện M H: Hộ gia đình chị L và anh V có vay tại ngân hàng C 02 món vay: 01 món 50 triệu đồng, 01 món 70 triệu đồng. Tổng cộng là 120 triệu đồng và lãi phát sinh đến thời điểm xét xử là 7.875.000 đồng, vay theo hình thức tín chấp. Nếu chị L và anh V ly hôn, ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết đảm bảo thu hồi vốn cho ngân hàng.

Phần trình bày của đại diện ngân hàng N huyện M H: Anh Tr X V có vay tại ngân hàng số tiền 100 triệu đồng, chị L là người thừa kế, số tiền lãi tính đến ngày 29/9/2020 là hơn 1.838.000 đồng. Nếu chị L và anh V ly hôn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh V và chị L có nghĩa vụ thanh toán nợ cho ngân hàng.

Đại diện VKSND huyện Minh Hóa phát biểu ý kiến về tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự của Tòa án: Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tổ tụng dân sự, nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về quan điểm xét xử vụ án: Áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213, 219 Bộ luật Dân sự. Điều 27, 33, 37, 51, 53, 56, 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình Điều 27 Nghị quyết số 236/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí đề xuất:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn giữa Chị Đ Th Qu L và Tr X V.

Về con chung: giao cháu L sinh năm 2007 cho chị L chăm sóc. Anh V có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng một triệu đồng .

Về tài sản chung: Xác định tài sản chung gồm:

01 máy lọc nước trị giá 1 triệu đồng, 01 tủ lạnh trị giá 1 triệu đồng, 01 máy nóng lạnh trị giá 1 triệu đồng, 01 máy giặt trị giá 1,5 triệu đồng, 01 tivi trị giá 6 triệu đồng, 02 chiếc xe máy trong đó 01 chiếc đứng tên chị L trị giá 15 triệu đồng, 01 chiếc đứng tên anh V trị giá 10 triệu đồng, 02 tủ 2 buồng, 01 tủ ly tổng trị giá 5 triệu đồng và một số máy móc đi làm công trình xây dựng trị giá 5 triệu đồng.

Ngoài ra, Qua xem xét tại biên bản thẩm định tại chỗ và biên bản định giá thể hiện:

- Đất ở: 100m<sup>2</sup>, tại vị trí 1 đường B Tr, thị trấn Qu Đ trị giá: 300.000.000 triệu đồng.

- Đất trồng cây lâu năm diện tích 1035 m<sup>2</sup>: 20.700.000 triệu đồng.

- Nhà chính nhà cấp 4 diện tích 103,5 m<sup>2</sup> giá trị là: 106.803.000 đồng.
- Mái che phía trước diện tích 51,35 m<sup>2</sup>, có giá trị tại thời điểm định giá là: 1.325.000 đồng.
- Mái che phía hông nhà diện tích 30,5 m<sup>2</sup> có giá trị tại thời điểm định giá là: 788.000 đồng.
- Nhà bếp diện tích 24,5 m<sup>2</sup>, có giá trị tại thời điểm định giá là: 12.045.000 đồng.
- Nhà vệ sinh 6 m<sup>2</sup>, có giá trị tại thời điểm định giá là: 7.747.000 đồng.
- Tường rào phía trước dài 19m, có giá trị tại thời điểm định giá là: 5.514.000 đồng.
- Tường rào phía sau dài 25,5m, có giá trị tại thời điểm định giá là: 14.887.000 đồng.
- Chuồng lợn có diện tích 45m<sup>2</sup>, có giá trị tại thời điểm định giá là: 11.529.000 đồng.

Tổng tất cả giá trị tài sản chung của hai vợ chồng là: 526.838.000 đồng. (gồm tài sản thoả thuận được và tài sản được định giá theo yêu cầu của chị L).

*Giao cho chị L các tài sản sau:*

Tách lô đất số: BQ 623071 thửa số, tờ bản đồ số 25 tại tiểu khu 9, TT Qu Đ mang tên anh V, chị L cho chị L: Tổng diện tích 230.8m (trong đó có 6 mét đất mặt tiền) bao gồm: Đất ở 40m x 30 = 120.000.000đ; Đất trồng cây lâu năm 190.8 x 20.000 = 3.800.000 lô đất trên có các tứ cận sau: Phía đông giáp đường giao thông dài 6m; Phía nam dài 24.52m; Cạnh phía nam dài 7,39 + 5,43m = 12,82m; Cạnh phía tây giáp đất anh V: 38.21m; 10m tường rào phía sau: 5.838.000.

- Một xe máy lead mang tên chị L trị giá: 15.000.000đ
- Một ti vi: trị giá : 6000.000đ
- Một máy lọc nước: : 1000.000đ
- Tổng giá trị tài sản chị L được hưởng là: 151.638.000đ.

Chị L phải thực hiện nghĩa vụ trả cho ngân hàng C huyện Minh Hoá cả gốc và lãi tình đến ngày 29/9/2020 là: 127.875.000đ

*Giao cho anh V một số tài sản sau:*

01 tủ lạnh trị giá 1 triệu đồng, 01 máy nóng lạnh trị giá 1 triệu đồng, 01 máy giặt: 1500.000đ; 01 chiếc xe máy đứng tên anh V trị giá 10 triệu đồng, 02 tủ 2 buồng, 01 tủ ly tổng trị giá 5 triệu đồng và một số máy móc đi làm công trình xây dựng trị giá 5 triệu đồng.

Giao cho anh V: Tổng diện tích: 905 mét vuông tại thửa đất số: BQ 623071 thửa số, tờ bản đồ số 25 tại tiểu khu 9, TT Qu Đ (gồm có 19 mét đất mặt tiền). Trong đó có: 60m đất ở x 30 = 180.000.000đ; 844,2m đất trồng cây lâu năm x

20.000 = 16.900.000đ. Lô đất có các tứ cận sau: Phía đông giáp đường H ch M dài 19m; Phía đông giáp đất chị L: 38,21m. Cạnh phía nam dài 10.25+ 10.06 = 20.31m; Cạnh phía tây: 19.69m +12.91m = 32.6m; Cạnh phía bắc giáp đường nội thị 19.00m.

01 ngôi nhà: - Nhà chính nhà cấp 4 diện tích 103,5 m2 giá trị là: 106.803.000 đồng.

- Mái che phía trước diện tích 51,35 m2, có giá trị tại thời điểm định giá là: 1.325.000 đồng.

- Mái che phía hông nhà diện tích 30,5 m2 có giá trị tại thời điểm định giá là: 788.000 đồng.

- Nhà bếp diện tích 24,5 m2, có giá trị tại thời điểm định giá là: 12.045.000 đồng.

- Nhà vệ sinh 6 m2, có giá trị tại thời điểm định giá là: 7.747.000 đồng.

- Tường rào phía trước dài 19m, có giá trị tại thời điểm định giá là: 5.514.000 đồng.

- Tường rào phía sau dài 15,5m, có giá trị tại thời điểm định giá là: 9.049.000 đồng.

- Chuồng lợn có diện tích 45m2, có giá trị tại thời điểm định giá là: 11.529.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh V được hưởng là: 375.200.000đ.

Anh V phải có nghĩa vụ trả cho ngân hàng N huyện M H tính cả gốc và lãi đến ngày 29/9/2020 là: 101.838.000.đ

Sau khi thực hiện nghĩa vụ thì anh V còn được hưởng: 273.362.000đ.

Anh V phải bù tiền chênh lệch cho chị L là: 124.799.500đ.

Chị L và anh V được hưởng mỗi người: 148.562.500đ.

Chị L phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm về việc ly hôn; Anh V và chị L phải chịu 14.865.000 đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

Anh V phải chịu 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa đã tiến hành hòa giải nhiều lần, phân tích những mâu thuẫn của vợ chồng để mỗi bên tự khắc phục sửa chữa cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng không có kết quả. Tại phiên tòa hôm nay chị L và anh V một mực xin được ly hôn vì tình cảm vợ chồng thực sự không còn nữa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Đ Th Qu L và anh Tr X V đã đăng ký kết hôn ngày 02/8/1999 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Qu Đ, huyện M H, tỉnh Qu B trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không có ai ép buộc nên đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nhưng do anh chị không thông cảm cho nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống mà hai bên không khắc phục được dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Xét thấy nguyện vọng của hai bên là hoàn toàn chính đáng vì đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận việc tự nguyện thỏa thuận ly hôn của chị L và anh V. Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình để công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Đ Th Qu L và anh Tr X V là hoàn toàn có căn cứ hợp lý.

[2] Về con chung: Chị L và anh V đều có đủ khả năng để trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Xét thấy nguyện vọng của chị L do cháu L là con gái nên chị muốn được ở với cháu để chăm sóc cháu tốt hơn là hợp lý nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình xử giao chị Đ Th Qu L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Tr N Th L sinh ngày 17/7/2007. Xử buộc anh Tr X V đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con một tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), cho đến khi cháu Tr N Th L tròn 18 tuổi.

[3] Tài sản chung: Chị L và anh V đều thống nhất tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà xây cấp 4, 01 máy lọc nước trị giá 1 triệu đồng, 01 tủ lạnh trị giá 1 triệu đồng, 01 máy nóng lạnh trị giá 1 triệu đồng, 01 máy giặt trị giá 1,5 triệu đồng, 01 tivi trị giá 6 triệu đồng, 02 chiếc xe máy 01 chiếc đứng tên chị L trị giá 15 triệu đồng, 01 chiếc đứng tên anh V trị giá 10 triệu đồng, 02 tủ 2 buồng, 01 tủ ly tổng trị giá 5 triệu đồng và một số máy móc đi làm công trình xây dựng trị giá 5 triệu đồng. Các tài sản chung trên chị L và anh V thống nhất được giá trị nhưng không thống nhất được cách phân chia.

Ngày 23/6/2020 Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và thành lập Hội đồng định giá tài sản định giá thửa đất ngôi nhà trên đất là tài sản chung của chị L và anh V tại tiểu khu 9, thị trấn Qu Đ, huyện M H, tỉnh Qu B cụ thể như sau: Dựa vào giá đất của UBND tỉnh Quảng Bình và tham khảo giá thị trường giá trị 100m<sup>2</sup> đất ở là 300.000.000 đồng; đất trồng cây lâu năm diện tích 1035m<sup>2</sup>, mỗi mét vuông 20.000 đồng trị giá tại thời điểm là 20.700.000 đồng; ngôi nhà chính loại nhà cấp 4 có giá trị tại thời điểm là 106.803.000 đồng; Mái che phía trước trị giá 1.325.000 đồng; mái che phía hông nhà trị giá 788.000 đồng; Nhà bếp trị giá 12.045.000 đồng; nhà vệ sinh trị giá 7.747.000 đồng; Tường rào phía trước trị giá 5.514.000 đồng; Tường rào phía sau có giá trị là 14.887.000 đồng; Chuồng lợn trị giá 11.529.000 đồng.

Như vậy tổng giá trị tài sản chung của chị L và anh V là 526.838.000 đồng

Hội đồng xét xử nhận định về tài sản chung như sau: Về các tài sản chị L và anh V thống nhất hiện tại đang còn sau khi xem xét thẩm định tại chỗ nên xác định đây là tài sản chung của hai vợ chồng tuy nhiên chị L và anh V không thống nhất được cách phân chia, chị L đề nghị chia đôi các tài sản chung còn anh V đề nghị để các tài sản lại cho con. Việc đề nghị của chị L là hợp lý và đúng quy định của luật hôn nhân và gia đình về chế độ tài sản chung của hai vợ chồng. Anh V muốn giao tài sản chung lại cho con là không hợp lý và không đảm bảo quyền lợi giữa các bên nên không chấp nhận theo đó: Hội đồng xét xử phân chia các tài sản chung như sau:

Chia cho chị L các tài sản sau: 01 xe máy HONDA nhãn hiệu LEED trị giá 15 triệu đồng; 01 tivi trị giá 6 triệu đồng; 01 máy lọc nước trị giá 1 triệu đồng; Ngoài ra chị L còn được sở hữu 230,8 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 166 tờ bản đồ số 25 địa chỉ Tiểu khu 9, TT Qu Đ, huyện M H, tỉnh Qu B đứng tên anh Tr X V và chị Đ Th Qu L (trong 230,8m<sup>2</sup> được chia, chị Lê được sử dụng 40m<sup>2</sup> đất ở trị giá 120.000.000 đồng và 190,8m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm trị giá 3.800.000 đồng), tứ cận diện tích đất chị L được phân chia như sau (phía Đông giáp đường giao thông dài 6 mét, phía Tây giáp đất bà R dài 5,18 mét; phía Nam giáp đất ông Tr Ph D tạo thành 2 cạnh một cạnh dài 24,52 mét, từ điểm 2 đến điểm 3, một cạnh dài 12,82 mét, từ điểm 3, điểm 4, điểm 5; cạnh phía Bắc giáp đất trồng cây hàng năm và đất ở được phân chia cho anh Tr X V dài 38,21 mét, có sơ đồ kèm theo); 10 mét tường rào phía sau trị giá 5.838.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chị L được chia là: 151.638.000 đồng.

Chia cho anh V các tài sản sau: 01 ngôi nhà chính loại nhà cấp 4 có giá trị tại thời điểm là 106.803.000 đồng; Mái che phía trước trị giá 1.325.000 đồng; mái che phía hong nhà trị giá 788.000 đồng; 01 Nhà bếp trị giá 12.045.000 đồng; nhà vệ sinh trị giá 7.747.000 đồng; 01 Tường rào phía trước trị giá 5.514.000 đồng; 15,5 mét tường rào phía sau có giá trị là 9.049.000 đồng; 01 Chuồng lợn trị giá 11.529.000 đồng. Ngoài ra anh V còn được sở hữu 904,2 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 166 tờ bản đồ số 25 địa chỉ Tiểu khu 9, TT Qu Đ, huyện M H, tỉnh Qu B đứng tên anh Tr X V và chị Đ Th Qu L, (trong 904,2m<sup>2</sup> được chia, anh V được sử dụng 60m<sup>2</sup> đất ở trị giá 180.000.000 đồng và 844,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm trị giá 16.900.000 đồng) tứ cận diện tích đất anh V được phân chia như sau (phía Đông giáp đường giao thông dài 19 mét, phía Tây giáp đất bà R tạo thành hai cạnh một cạnh dài 10,25 mét từ điểm 3 đến điểm 4, một cạnh dài 10,06 mét từ điểm 4 đến điểm 5; cạnh phía Bắc giáp đất trồng cây hàng năm và đất ở được phân chia cho chị L dài 38,21 mét; cạnh phía Bắc giáp đường B Tr dài 19 mét, có sơ đồ kèm theo); 01 tủ lạnh trị giá 1 triệu đồng, 01 máy nóng lạnh trị giá 1 triệu đồng, 01 máy giặt trị giá 1,5 triệu đồng, 01 chiếc đứng tên anh V trị giá 10 triệu đồng, 02 tủ 2 buồng, 01 tủ ly tổng trị giá 5 triệu đồng và một số máy móc đi làm công trình xây dựng trị giá 5 triệu đồng.

Tổng giá trị tài sản anh V được chia là: 375.200.000 đồng.

[4] Hội đồng xét xử nhận định về khoản vay chung như sau: Về các khoản vay chị L kê khai vay của chị H Th U 20 triệu đồng, Tr Th H 30 triệu đồng, Đ Qu T 15 triệu đồng và anh V kê khai vay của chị Đ Th Th H 15 triệu đồng nhưng chị L không xuất trình được giấy vay tiền hay tài liệu nào chứng minh việc vay nợ, mặt khác anh V không thừa nhận các khoản vay cá nhân nói trên nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét.

Về khoản vay tại Ngân hàng N huyện M H và khoản vay tại Ngân hàng C huyện M H quá trình vay vốn giữa hai bên đã làm thủ tục đều hợp pháp nên đây là khoản vay chung của hai vợ chồng. Hội đồng xét xử phân chia như sau:

Giao cho chị L có nghĩa vụ trả món vay tại Ngân hàng C huyện M H cả gốc và lãi phát sinh tại sổ vay vốn ngày 16/11/2019 chị L là người đứng tên vay anh V là người thừa kế số tiền tính đến thời điểm xét xử là 120 triệu tiền gốc và lãi phát sinh số tiền 7.875.000 đồng. Tổng cộng chị L phải chịu trả cả gốc và lãi là 127.875.000 đồng.

Giao cho anh V có nghĩa vụ trả món vay tại Ngân hàng N huyện M H cả gốc và lãi phát sinh tại hợp đồng tín dụng số 3806-LAV-201902194 ngày 26/11/2019 anh V là người đứng tên vay chị L là người thừa kế số tiền tính đến thời điểm xét xử là 100 triệu tiền gốc và lãi phát sinh là 1.838.000 đồng. Tổng cộng anh V phải chịu trả cả gốc và lãi là 101.838.000 đồng.

Sau khi trừ đi nghĩa vụ phải trả cho ngân hàng thì tổng giá trị tài sản chị L được chia là 23.763.000 đồng, tổng giá trị tài sản anh V được chia là 273.362.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy anh V được chia giá trị tài sản lớn hơn chị L nên buộc anh V phải có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch cho chị L là 124.799.500 đồng. Tổng giá trị tài sản chị L và anh V mỗi người được hưởng về việc chia tài sản là 148.562.500 đồng.

[4] Án phí:

Chị Đ Th Qu L phải chịu 300.000 đồng ( Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 7.428.125 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung khi ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004224 ngày 16/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Minh Hóa. Chị L còn phải nộp tổng cộng số tiền án phí là 7.428.125 đồng.

Anh Tr X V phải chịu 7.428.125 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung khi ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ. Tổng số tiền án phí anh V phải chịu là 7.728.125 đồng.

*Vì các lẽ trên,*



## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 213, Điều 219 Bộ luật Dân sự. Áp dụng Điều 27, 29, 33, 37, 38, 51, 55, 62, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án<sup>1</sup>. Về quan hệ hôn nhân:

Xử cho chị Đ Th Qu L được ly hôn với anh Tr X V.

2. Về con chung: Xử giao chị Đ Th Qu L trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Tr N Th L sinh ngày 17/7/2007. Xử buộc anh Tr X V đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con một tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), cho đến khi cháu Tr N Th L tròn 18 tuổi.

Việc cấp dưỡng được thực hiện kể từ tháng 10/2020. Không ai được ngăn cản việc đi lại chăm sóc con chung, khi cần thiết vì quyền lợi của con một trong hai bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và khoản vay chung:

Chia cho chị L các tài sản sau: 01 xe máy HONDA nhãn hiệu LEED trị giá 15 triệu đồng; 01 tivi trị giá 6 triệu đồng; 01 máy lọc nước trị giá 1 triệu đồng; Chia cho chị L còn được sở hữu 230,8 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 166 tờ bản đồ số 25 địa chỉ Tiểu khu 9, TT Qu Đ, huyện M H, tỉnh Qu B đứng tên anh Tr X V và chị Đ Th Qu L (trong 230,8m<sup>2</sup> được chia, chị L được sử dụng 40m<sup>2</sup> đất ở trị giá 120.000.000 đồng và 190,8m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm trị giá 3.800.000 đồng), tứ cận diện tích đất chị L được phân chia như sau (phía Đông giáp đường giao thông dài 6 mét, phía Tây giáp đất bà R dài 5,18 mét; phía Nam giáp đất ông Tr Ph D tạo thành 2 cạnh một cạnh dài 24,52 mét, từ điểm 2 đến điểm 3, một cạnh dài 12,82 mét, từ điểm 3, điểm 4, điểm 5; cạnh phía Bắc giáp đất trồng cây hàng năm và đất ở được phân chia cho anh Tr X V dài 38,21 mét, có sơ đồ kèm theo); 10 mét tường rào phía sau trị giá 5.838.000 đồng.

Chia cho anh V các tài sản sau: 01 ngôi nhà chính loại nhà cấp 4 có giá trị tại thời điểm là 106.803.000 đồng; Mái che phía trước trị giá 1.325.000 đồng; mái che phía hong nhà trị giá 788.000 đồng; 01 Nhà bếp trị giá 12.045.000 đồng; nhà vệ sinh trị giá 7.747.000 đồng; 01 Tường rào phía trước trị giá 5.514.000 đồng; 15,5 mét tường rào phía sau có giá trị là 9.049.000 đồng; 01 Chuồng lợn trị giá 11.529.000 đồng. Ngoài ra anh V còn được sở hữu 904,2 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 166 tờ bản đồ số 25 địa chỉ Tiểu khu 9, TT Qu Đ, huyện M H, tỉnh Qu B đứng tên anh Tr X V và chị Đ Th Qu L, (trong 904,2m<sup>2</sup> được chia, anh V được sử dụng

60m<sup>2</sup> đất ở trị giá 180.000.000 đồng và 844,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm trị giá 16.900.000 đồng) tứ cận diện tích đất anh V được phân chia như sau (phía Đông giáp đường giao thông dài 19 mét, phía Tây giáp đất bà R tạo thành hai cạnh một cạnh dài 10,25 mét từ điểm 3 đến điểm 4, một cạnh dài 10,06 mét từ điểm 4 đến điểm 5; cạnh phía Bắc giáp đất trồng cây hàng năm và đất ở được phân chia cho chị L dài 38,21 mét; cạnh phía Bắc giáp đường B Tr dài 19 mét, có sơ đồ kèm theo); 01 tủ lạnh trị giá 1 triệu đồng, 01 máy nóng lạnh trị giá 1 triệu đồng, 01 máy giặt trị giá 1,5 triệu đồng, 01 chiếc xe máy đứng tên anh V trị giá 10 triệu đồng, 02 tủ 2 buồng, 01 tủ ly tổng trị giá 5 triệu đồng và một số máy móc đi làm công trình xây dựng trị giá 5 triệu đồng.

Giao cho chị L có nghĩa vụ trả món vay tại Ngân hàng C huyện M H cả gốc và lãi phát sinh tại sổ vay vốn ngày 16/11/2019 chị L là người đứng tên vay anh V là người thừa kế số tiền tính đến thời điểm xét xử là 120 triệu tiền gốc và lãi phát sinh số tiền 7.875.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi phát sinh là 127.875.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

Giao cho anh V có nghĩa vụ trả món vay tại Ngân hàng N huyện Minh Hóa cả gốc và lãi phát sinh tại hợp đồng tín dụng số 3806-LAV-201902194 ngày 26/11/2019 anh V là người đứng tên vay chị L là người thừa kế số tiền tính đến thời điểm xét xử là 100 triệu tiền gốc và lãi phát sinh là 1.838.000 đồng. Tổng cộng anh V phải chịu trả cả gốc và lãi là 101.838.000 đ (Một trăm lẻ một triệu, tám trăm ba mươi tám ngàn đồng).

Buộc anh V phải có nghĩa vụ trả số tiền chênh lệch chia tài sản cho chị L là 124.799.500đ (Một trăm hai bốn triệu bảy trăm chín mươi chín ngàn năm trăm đồng)

4. Về án phí: Chị Đ Th Qu L phải chịu 300.000 đồng ( Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 7.428.125 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung khi ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004224 ngày 16/3/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Minh Hóa. Chị L còn phải nộp tổng cộng số tiền án phí là 7.428.125đ (Bảy triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn một trăm hai mươi lăm đồng).

Anh Tr X V phải chịu 7.428.125 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung khi ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ. Tổng số tiền án phí anh V phải chịu là 7.728.125 đ (Bảy triệu bảy trăm hai mươi tám ngàn một trăm hai mươi lăm đồng).

5. Quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi

hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trường hợp bên phải thi hành án do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán quy định tại Khoản 2 Điều 357 bộ luật Dân sự mà không có thỏa thuận lãi suất thì thực theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự được xác định mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quá hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự để trả cho bên được thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành.

6. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Tuyên bố nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm ( 29/9/2020), để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Minh Hoá;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS huyện Minh Hoá;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- UBND TT Qu Đ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

( đã ký )

**Trương Quốc Hoàn**

